UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1677 /QĐ-UBND	*Hà Nam, ngày 21 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh tại Hội nghị Giao ban tuần 38/2021 ngày 16 tháng 9 năm 2021 (Thông báo số 2186/TB-VPUB ngày 17/9/2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm tại Tờ trình số 277/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 405/TTr-STN&MT ngày 14 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Liêm với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)
I	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**		**16.491,81**	**100**	**16.491,81**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.805,15**	**53,39**	**5.464,06**	**33,13**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.310,32	38,26	3.599,66	21,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*6.126,26*	*37,15*	*3.599,66*	*21,83*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,84	3,58	439,92	2,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	249,15	1,51	198,14	1,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	607,02	3,68	395,60	2,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	372,37	2,26	221,17	1,34
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSX	*343,34*	*2,08*	*207,64*	*1,26*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	596,91	3,62	433,35	2,63
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	78,54	0,48	176,22	1,07
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.177,62**	**37,46**	**10.127,85**	**61,41**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	80,07	0,49	232,92	1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,004	5,31	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	53,37	0,32	894,52	5,42
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,86	0,12	19,86	0,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,80	0,01	93,28	0,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	251,49	1,52	261,31	1,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.349,78	8,18	2.014,26	12,21
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	342,58	2,08	440,52	2,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.517,42	15,26	2.970,74	18,01
	Trong đó:					
	Đất giao thông	*DGT*	*1.617,24*	*9,81*	*1.754,89*	*10,64*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*563,47*	*3,42*	*532,89*	*3,23*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*13,51*	*0,08*	*32,77*	*0,20*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*5,34*	*0,03*	*5,33*	*0,03*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*50,11*	*0,30*	*64,95*	*0,39*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*15,51*	*0,09*	*240,58*	*1,46*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*13,68*	*0,08*	*17,77*	*0,11*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*1,05*	*0,01*	*1,05*	*0,01*
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*			*34,51*	*0,21*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*33,57*	*0,20*	*43,40*	*0,26*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*31,80*	*0,19*	*41,41*	*0,25*
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*163,86*	*0,99*	*191,01*	*1,16*
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*				
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*3,08*	*0,02*	*3,08*	*0,02*
	Đất chợ	*DCH*	*5,21*	*0,03*	*7,11*	*0,04*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,59	0,02	50,27	0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	824,73	5,00	1.961,16	11,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	151,92	0,92	514,92	3,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,63	0,06	29,00	0,18
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			3,30	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,97	0,12	22,04	0,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	394,06	2,39	391,72	2,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	140,05	0,85	102,61	0,62
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,71	0,10	120,13	0,73
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.509,05**	**9,15**	**899,90**	**5,46**
II	**KHU CHỨC NĂNG***					
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***				
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***				
3	***Đất đô thị***	***KDT***			***1.933,86***	***11,73***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***			***5.244,36***	***31,80***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***			***700,17***	***4,25***
6	***Khu du lịch***	***KDL***				
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***				
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***			***914,37***	***5,54***
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***				
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***				
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***				
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***			***2.882,83***	***17,48***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***				

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Kiện Khê	Thị trấn Tân Thanh	Xã Liêm Cần	Xã Liêm Phong	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.345,09**	**180,01**	**461,99**	**110,30**	**180,15**	**120,16**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.600,26	126,79	401,37	91,91	177,47	51,15
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*2.571,64*	*126,79*	*401,37*	*91,91*	*160,41*	*51,15*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	147,92	6,28	2,07	4,28	0,33	5,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51,01	5,14	2,27	0,30	0,30	16,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	211,42	8,96	13,51			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	151,20	5,00	35,40	1,60		42,89
	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	*135,70*	*5,00*	*35,40*			*42,89*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	161,39	27,84	7,37	12,20	2,05	4,09
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21,89		0,01			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR						
	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR*						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**120,92**	**4,51**	**32,85**	**6,52**	**6,71**	**4,18**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liêm Túc	Xã Liêm Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**48,26**	**61,60**	**278,20**	**105,07**	**272,67**	**159,64**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	44,76	55,41	272,47	73,23	245,91	99,02
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*44,76*	*55,41*	*272,47*	*73,23*	*243,51*	*95,82*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,96	0,77	1,86	14,43	5,36	43,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,22	0,44	1,42	0,88	8,19	2,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				11,20		4,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						2,08
	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*						*2,08*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,33	4,99	2,46	5,32	12,08	8,42
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					1,14	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR						
	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR*						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,84**	**1,95**	**3,26**	**1,45**	**0,09**	**0,76**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tâm	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**92,43**	**323,32**	**116,73**	**492,54**	**342,04**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	86,61	280,37	48,75	257,23	287,81
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*86,61*	*280,37*	*48,75*	*256,61*	*282,47*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,76	11,12	2,20	25,38	22,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,07	1,43	2,05	2,09	7,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				173,01	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			50,33	13,90	
	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*			*50,33*		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,99	30,40	12,04	6,29	18,52
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			1,35	14,64	4,75
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**						
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR					
	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR*					
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**7,68**	**26,55**	**2,62**	**14,30**	**5,65**

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kiện Khê	TT Tân Thanh	Xã Liêm Cần	Xã Liêm Phong	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**609,14**	**10,32**	**1,19**	**0,77**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,91					
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,01	0,01				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,32	1,42				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	457,50					
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	22,33	5,10				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	118,26	2,10	0,12	0,75		
	Đất giao thông	*DGT*	*34,74*	*2,10*	*0,01*			
	Đất thủy lợi	*DTL*						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*						
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*0,10*		*0,07*			
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*82,44*					
	Đất công trình năng lượng	*DNL*						
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*						
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*0,75*			*0,75*		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*0,12*					
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*0,08*					
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	*NTD*	*0,04*		*0,04*			
	Đất chợ	*DCH*						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,97			0,02		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,77	1,70	1,07			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

			Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tâm	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**					
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,09**	**0,02**		**236,59**	**226,86**
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				2,00	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				168,53	201,83
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX				4,98	12,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,05			61,01	11,98
	Đất giao thông	*DGT*				*7,59*	*11,98*
	Đất thủy lợi	*DTL*					
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*					
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*					
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*0,03*				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*0,02*			*53,42*	
	Đất công trình năng lượng	*DNL*					
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*					
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*					
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*					
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*					
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	*NTD*					
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*					
	Đất chợ	*DCH*					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04	0,02			0,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				0,07	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/10000, Báo

cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kiện Khê	TT Tân Thanh	Xã Liêm Cần	Xã Liêm Phong	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.477,01**	**275,26**	**686,29**	**491,80**	**407,86**	**689,49**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.102,65	122,09	511,01	417,27	353,86	535,85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.918,60*	*122,09*	*511,01*	*405,29*	*331,56*	*535,85*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	569,90	23,20	13,69	20,63	4,39	34,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	244,31	19,16	28,16	11,68	13,24	23,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	606,48	59,24	16,13			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	288,05	21,78	54,19	4,95		50,56
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*	*264,45*	*21,78*	*54,19*			*50,56*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	585,49	29,79	53,22	37,28	35,34	38,91
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,11		9,89		1,03	5,55
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.626,54**	**459,02**	**487,04**	**222,46**	**152,15**	**422,67**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,67		18,14	6,29		13,59
2.2	Đất an ninh	CAN	2,61	0,03	2,00			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	112,45	62,84				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,86		5,17			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,45	0,03	0,49		1,37	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	246,99	33,92	0,78	2,70	4,45	3,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.505,73	71,35	50,82			64,99
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	373,30	80,75				0,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.599,20	96,93	227,34	147,55	96,93	246,21
	Đất giao thông	*DGT*	*1.693,66*	*61,49*	*160,46*	*95,11*	*64,55*	*181,05*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*564,98*	*12,58*	*38,37*	*29,11*	*18,57*	*40,46*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*13,51*	*0,50*	*1,05*	*0,09*	*0,59*	*1,54*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*5,34*	*0,39*	*2,03*	*0,58*	*0,17*	*0,22*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*49,91*	*3,76*	*5,59*	*4,00*	*1,27*	*3,08*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*15,51*	*1,77*	*0,93*	*0,46*		*2,52*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*16,53*	*1,33*	*0,22*	*0,68*	*1,91*	*0,16*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*1,05*	*0,06*	*0,03*	*0,03*	*0,08*	*0,03*
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*33,57*	*0,02*	*0,43*	*0,40*	*0,38*	*0,16*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*33,09*	*5,41*	*3,19*	*0,80*	*2,42*	*3,08*
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	*NTD*	*163,75*	*9,33*	*14,73*	*12,64*	*7,01*	*13,53*
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*3,08*			*3,08*		
	Đất chợ	*DCH*	*5,21*	*0,30*	*0,33*	*0,58*		*0,38*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,59					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	875,81			56,45	39,13	68,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	220,58	70,30	150,28			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,63	0,95	0,66	0,36	0,23	0,50
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,40		0,40			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,97	0,62	1,37	2,59	1,48	2,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	393,40	32,27	20,05	1,22	5,68	16,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	139,30	5,33	8,53	4,83	2,36	6,46
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,62	3,69	0,99	0,46	0,52	0,73
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.388,27**	**23,50**	**2,77**	**1,41**	**0,08**	**1,50**

			Xã Liêm Túc	Xã Liêm Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**443,26**	**420,03**	**517,63**	**819,68**	**641,19**	**642,21**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	401,90	377,74	421,95	496,44	534,30	245,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*401,90*	*377,74*	*421,95*	*478,69*	*460,74*	*234,82*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,14	7,34	23,40	62,55	5,91	281,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,34	9,66	24,69	15,06	10,84	25,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				185,86	0,26	15,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				6,26	23,20	43,44
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*				*6,26*	*23,20*	*43,44*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	24,39	23,40	44,44	52,70	62,35	30,63
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,49	1,89	3,15	0,82	4,34	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**197,54**	**208,91**	**300,89**	**559,32**	**269,10**	**1.182,18**
2.1	Đất quốc phòng	CQP		0,96	3,07	2,90		10,20
2.2	Đất an ninh	CAN			0,58			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			9,31			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				14,69		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			5,07			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,26		15,86	10,64	0,47	68,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				67,76	24,03	554,93
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX				9,56		153,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	144,14	144,68	154,19	216,98	165,19	234,97
	Đất giao thông	*DGT*	*87,94*	*86,38*	*94,15*	*131,16*	*104,93*	*176,77*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*37,72*	*41,06*	*38,40*	*61,42*	*43,59*	*40,57*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,37*	*0,34*	*1,30*	*1,19*	*1,09*	*1,76*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,15*	*0,15*	*0,07*	*0,27*	*0,21*	*0,41*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*1,34*	*2,76*	*2,42*	*4,51*	*2,53*	*3,25*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*1,12*	*1,03*	*2,66*	*0,49*	*0,26*	
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,22*	*0,21*	*0,68*	*1,26*	*0,33*	*5,35*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,05*	*0,11*	*0,25*	*0,07*	*0,02*	*0,02*
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*0,55*	*0,14*	*1,00*	*0,10*	*0,24*	
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*0,52*	*1,53*	*1,82*	*3,51*	*2,17*	*0,99*
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	*NTD*	*14,05*	*10,54*	*10,82*	*12,99*	*9,47*	*5,57*
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*						
	Đất chợ	*DCH*	*0,11*	*0,44*	*0,62*		*0,36*	*0,28*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			1,89			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	40,19	47,49	94,36	97,84	56,42	78,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31	0,39	2,90	0,19	0,47	0,41
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,26	2,19	1,88	0,88	0,69	0,99
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,92	3,90	4,19	90,29	19,77	66,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,33	8,39	5,25	47,19	1,85	13,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,90	2,35	0,41	0,21	0,35
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,32**	**0,43**	**0,79**	**7,26**	**3,15**	**472,35**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tâm	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**458,79**	**423,97**	**447,61**	**734,64**	**377,29**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	411,88	358,66	345,76	272,43	296,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*411,88*	*358,66*	*345,76*	*240,07*	*280,58*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,08	14,67	2,96	29,29	31,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,02	2,57	13,13	14,03	16,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				329,74	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			64,21	18,65	0,81
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*			*64,21*		*0,81*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	22,93	48,07	17,24	41,00	23,80
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,88		4,33	29,51	8,24
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**237,23**	**219,06**	**267,68**	**594,50**	**846,81**
2.1	Đất quốc phòng	CQP			11,03	13,48	
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		9,41			30,89
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,30	0,18		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,55	4,24		55,25	33,54
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			10,00	233,51	428,34
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX			17,40	29,68	82,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	124,91	126,13	156,79	147,57	168,68
	Đất giao thông	*DGT*	*76,78*	*82,15*	*108,81*	*97,01*	*84,94*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*27,11*	*29,65*	*30,66*	*38,63*	*37,09*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,18*	*1,55*	*0,53*	*0,76*	*0,67*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,13*	*0,09*	*0,05*	*0,07*	*0,36*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*4,96*	*1,70*	*2,34*	*2,03*	*4,40*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*1,91*		*1,40*	*0,62*	*0,34*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1,90*	*0,88*	*0,50*	*0,36*	*0,55*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,06*	*0,13*	*0,07*	*0,01*	*0,03*
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*					
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*0,23*	*0,32*	*0,03*	*0,16*	*29,42*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*2,21*	*1,65*	*0,72*	*0,46*	*2,62*
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	*NTD*	*8,92*	*7,66*	*11,08*	*7,31*	*8,10*
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*					
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*					
	Đất chợ	*DCH*	*0,52*	*0,36*	*0,62*	*0,15*	*0,17*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		1,70			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,68	65,30	53,09	50,47	53,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,17	0,15	0,26	0,32	0,37
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,23	0,22	1,07	0,82	0,64
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,54	5,53	6,14	56,50	44,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,32	4,31	11,69	5,76	2,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,82	1,77	0,03	1,16	2,10
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,78**	**0,44**	**1,55**	**278,84**	**592,12**

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kiện Khê	TT Tân Thanh	Xã Liêm Cần	Xã Liêm Phong	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**309,95**	**35,78**	**112,35**	**0,03**	**3,91**	**30,98**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	198,20	34,41	83,70	0,03	3,81	0,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*198,20*	*34,41*	*83,70*	*0,03*	*3,81*	*0,09*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,07	0,72	0,11		0,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,71	0,31	0,02			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,54					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	84,32		28,00			30,89
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*	*78,89*		*28,00*			*30,89*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	9,12	0,34	0,52			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**27,02**	**6,12**	**10,19**		**0,36**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,40		0,40			
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,32					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,69					
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	0,68					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,55	6,12	9,26		0,36	
	Đất giao thông	*DGT*	*11,60*	*3,40*	*5,26*		*0,26*	
	Đất thủy lợi	*DTL*	*8,75*	*2,72*	*4,00*		*0,10*	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*						
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*						
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*						
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,10*					
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*						
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*						
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*						
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	*NTD*	*0,11*					
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*						
	Đất chợ	*DCH*						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,10					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,66					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,54		0,53			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liêm Túc	Xã Liêm Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,06**	**1,66**	**23,54**	**10,78**	**2,39**	**18,73**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,01	1,12	22,00	9,88	2,39	4,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*0,01*	*1,12*	*22,00*	*9,88*	*2,39*	*4,37*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,05		0,29	0,10		3,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			0,02	0,07		0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						0,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						10,00
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*						*10,00*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		0,54	1,22	0,73		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**			**2,83**	**0,73**		**5,31**
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						2,69
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX						0,68
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			2,72	0,73		0,26
	Đất giao thông	*DGT*			*1,50*	*0,46*		*0,12*
	Đất thủy lợi	*DTL*			*1,22*	*0,27*		*0,04*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*						
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*						
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*						
	Đất công trình năng lượng	*DNL*						*0,10*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*						
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*						
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*						
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	*NTD*						
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*						
	Đất chợ	*DCH*						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			0,08			1,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						0,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,03			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tâm	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**5,18**	**27,64**	**10,32**	**13,80**	**12,79**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,90	19,67	0,20	2,14	9,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*4,90*	*19,67*	*0,20*	*2,14*	*9,45*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,28	2,21		5,94	1,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0,04	0,06	0,09	2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				0,20	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			10,00	5,43	
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*			*10,00*		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		5,71	0,06		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,32**	**0,29**		**0,88**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,32				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		0,22		0,88	
	Đất giao thông	*DGT*		*0,10*		*0,50*	
	Đất thủy lợi	*DTL*		*0,02*		*0,38*	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*					
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*					
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*					
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*					
	Đất công trình năng lượng	*DNL*					
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*					
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*					
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*					
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*					
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	*NTD*		*0,11*			
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*					
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*					
	Đất chợ	*DCH*					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,01			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,05			

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kiện Khê	TT Tân Thanh	Xã Liêm Cần	Xã Liêm Phong	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**328,14**	**41,62**	**112,52**	**0,03**	**5,28**	**30,98**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	207,25	37,87	83,70	0,03	5,02	0,09
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*207,25*	*37,87*	*83,70*	*0,03*	*5,02*	*0,09*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,94	0,72	0,11		0,26	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,84	2,44	0,02			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,54					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	84,32		28,00			30,89
	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	*78,89*		*28,00*			*30,89*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	10,25	0,59	0,69			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR						
	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR*						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**12,84**	**0,27**	**9,79**		**0,36**	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liêm Túc	Xã Liêm Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**0,06**	**1,66**	**27,23**	**10,78**	**2,39**	**22,33**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,01	1,12	25,69	9,88	2,39	4,49
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*0,01*	*1,12*	*25,69*	*9,88*	*2,39*	*4,49*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,05		0,29	0,10		7,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN			0,02	0,07		0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						0,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						10,00
	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*						*10,00*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN		0,54	1,22	0,73		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR						
	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR*						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**			**0,72**	**0,61**		**0,03**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tâm	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**5,18**	**27,64**	**10,50**	**16,12**	**13,82**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,90	19,67	0,38	2,45	9,54
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*4,90*	*19,67*	*0,38*	*2,45*	*9,54*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,28	2,21		7,23	2,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN		0,04	0,06	0,09	2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				0,20	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			10,00	5,43	
	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*			*10,00*		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN		5,71	0,06	0,72	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**						
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR					
	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR*					
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**		**0,18**		**0,88**	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kiện Khê	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Nghị	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**120,78**	**4,58**	**4,94**	**59,00**	**20,25**	**32,02**
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,01	0,01				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,30	1,40		2,40	2,50	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	89,75		2,49	52,91	12,10	22,25
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	7,75	3,17	2,45			2,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,98			3,69	5,65	7,64
	Đất giao thông	*DGT*	*16,98*			*3,69*	*5,65*	*7,64*
	Đất thủy lợi	*DTL*						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*						
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*						
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*						
	Đất công trình năng lượng	*DNL*						
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*						
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*						
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*						
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	*NTD*						
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*						
	Đất chợ	*DCH*						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Thanh Liêm; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NN&TNMT, TH;
- Lưu: VT.

T/ĐĐ/QĐ/2021.09.10

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Vượng